

CÔNG TY CP CBTS ÚT XI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 02

NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Chi tiêu			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	31/03/2014
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1,011,030,443,379	1,106,555,348,172
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2,081,281,492	7,753,241,129
1. Tiền	111		2,081,281,492	7,753,241,129
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	58,951,762,109	59,091,762,109
1. Đầu tư ngắn hạn	121		58,951,762,109	59,091,762,109
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		342,066,716,128	417,295,093,802
1. Phải thu khách hàng	131		241,678,552,525	314,884,700,800
2. Trả trước cho người bán	132		83,321,732,000	88,537,760,196
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	3	23,285,832,194	20,157,319,755
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(6,219,400,591)	(6,284,686,949)
IV. Hàng tồn kho	140	4	593,651,230,882	599,313,386,240
1. Hàng tồn kho	141		593,651,230,882	599,313,386,240
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,279,452,768	23,101,864,892
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			106,206,053
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,456,028,553	15,400,703,245
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	5	1,359,381,969	1,177,136,288
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6	6,464,042,246	6,417,819,306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		282,654,827,866	289,226,850,390
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

II. Tài sản cố định	220		256,325,714,546	263,260,554,418
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	210,459,211,196	217,387,851,771
- Nguyên giá	222		355,997,274,622	357,384,478,822
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(145,538,063,426)	(139,996,627,051)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	35,909,001,646	35,915,200,943
- Nguyên giá	228		36,134,964,313	36,134,964,313
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(225,962,667)	(219,763,370)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	9,957,501,704	9,957,501,704
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		25,246,536,585	25,246,536,585
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	25,246,536,585	25,246,536,585
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,082,576,735	719,759,387
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1,082,576,735	719,759,387
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,293,685,271,245	1,395,782,198,562
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		937,754,530,058	1,027,997,583,648
I. Nợ ngắn hạn	310		838,340,610,653	926,083,664,243
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	798,303,731,609	896,115,823,425
2. Phải trả người bán	312		20,023,739,827	12,460,362,102
3. Người mua trả tiền trước	313		4,864,648,575	8,377,635,749
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	2,559,138,561	2,463,319,916
5. Phải trả công nhân viên	315		3,196,239,500	3,263,275,000
6. Chi phí phải trả	316	14	1,755,349,587	634,831,224
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6,526,391,118	2,515,129,557
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban điều hành	323	18.5	1,111,371,876	253,287,270
II. Nợ dài hạn	330		99,413,919,405	101,913,919,405
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			

4. Vay và nợ dài hạn	334	16	99,384,031,574	101,884,031,574
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	17	29,887,831	29,887,831
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	18	355,930,741,187	367,784,614,914
I. Vốn chủ sở hữu	410		355,930,741,187	367,784,614,914
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		295,000,000,000	295,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		44,733,727,273	44,733,727,273
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		734,574,319	734,574,319
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,375,261,406	4,944,019,103
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10,087,178,189	22,372,294,219
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,293,685,271,245	1,395,782,198,562

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	31/03/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		36,238.97	56,783.75
- EUR		224.72	227.45
- CAD		192.20	192.20
- AUD		237.47	237.47
- IPY		349,863.00	142,233.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn



Lý Bích Quyền

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 1 năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.1	457,598,106,446	447,880,588,783
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		17,781,045,337	97,774,834
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		439,817,061,109	447,782,813,949
4. Giá vốn hàng bán	18	397,682,535,823	409,037,382,744
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		42,134,525,286	38,745,431,205
6. Doanh thu hoạt động tài chính	17.2	3,918,187,995	264,559,440
7. Chi phí tài chính	19	21,138,684,010	19,269,117,692
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>		19,457,714,057	14,998,036,814
8. Chi phí bán hàng		17,263,428,135	14,901,522,728
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2,612,183,376	2,394,581,582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5,038,417,760	2,444,768,643
11. Thu nhập khác	17.3	659,097,239	0
12. Chi phí khác	20	905,751,499	454,057,707
13. Lợi nhuận khác		(246,654,260)	(454,057,707)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,791,763,500	1,990,710,936
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21	1,033,152,720	398,142,167
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3,758,610,780	1,592,568,769
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		127	54

Người lập biểu

Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng

Đỗ Thành Nhơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2 năm 2014	Quý 1 năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		514,494,828,291	402,558,548,233
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(378,744,847,807)	(408,411,426,066)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(18,840,277,131)	(13,829,999,063)
4. Tiền chi trả lãi vay		(13,680,772,891)	(16,201,642,801)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		64,815,220,837	70,467,238,984
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64,002,163,806)	(62,976,719,930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		104,041,987,493	(28,394,000,643)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		119,489,000	2,543,920,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		119,489,000	2,543,920,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		583,072,284,454	654,644,687,607
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(681,774,578,308)	(627,539,464,621)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11,131,142,276)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(109,833,436,130)	27,105,222,986
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5,671,959,637)	1,255,142,343

Tiền và tương đương tiền đầu năm	7,753,241,129	6,498,098,786
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	2,081,281,492	7,753,241,129

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu


Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng


Đỗ Thành Nhơn



Giám đốc


Lý Bích Quyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ phần Chế Biến Thủy Sản Út Xi được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5903000042 cấp lần đầu ngày 15/06/2006 và thay đổi lần thứ mười bốn ngày 02/07/2013 số 2200203836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 295.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2014 là 295.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 24 đường tỉnh lộ 934, ấp Hà Bò, xã Tài Văn, huyện Trần Đề, Sóc Trăng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Xây dựng nhà các loại;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Bán buôn thủy sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Bán buôn rau, quả;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia có tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 30 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	05 - 25 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lợi nhuận của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2014	30/06/2014
	VND	VND
Tiền mặt	5,917,951,168	855,856,963
Tiền gửi ngân hàng	1,835,289,961	1,225,424,529
Tiền gửi VND	594,365,933	367,979,306
Tiền gửi ngoại tệ	1,240,924,028	857,445,223
Các khoản tương đương tiền	-	-
Ghi chú:		
- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2014 khớp với biên bản kiểm kê thực tế.		
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2014 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.		
Tổng cộng	7,753,241,129	2,081,281,492

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2014		30/06/2014	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
2.1 Đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-		-
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác (Tiền gửi có kỳ hạn)		-		-
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác		59,151,762,109		58,951,762,109
2.3.1. Đầu tư ngắn hạn khác (trại tôm)		52,211,762,109		52,011,762,109
Trong đó:				
+ Công Ty TNHH Thanh Bình		10,789,763,223		10,789,763,223
+ Huỳnh Thị Mai		1,000,000,000		1,000,000,000
+ DNTN Phương Hà		4,153,331,767		4,153,331,767
+ Trần Đức Hợi		50,737,951		50,737,951
+ Trần Văn Chiểu		227,564,792		227,564,792
+ DNTN Vĩnh Thịnh		4,422,878,688		4,422,878,688
+ Nguyễn Văn Hải		5,255,375,000		5,255,375,000
+ Lâm Hoàng Khiêm		4,622,325,000		4,622,325,000
+ Lê Tuấn Kiệt		4,510,267,500		4,510,267,500
+ Võ Văn Sáng		4,727,800,000		4,667,800,000
+ Lê Hoàng Lâm		318,591,147		318,591,147
+ Nguyễn Văn Lực		366,166,504		226,166,504
+ Công Ty TNHH Vĩnh Phú		-		-
+ Hứa Long Anh		2,998,250,000		2,998,250,000
+ Đối tượng khác		8,768,710,537		8,768,710,537
2.3.2. Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)		6,940,000,000		6,940,000,000
Trong đó:				

+ Công Ty TNHH Minh Châu	-	-
+ Hộ vay cá nhân Lê Thị Kiều	6,940,000,000	6,940,000,000
2.4 Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Tổng cộng	59,151,762,109	58,951,762,109

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/03/2014</u>	<u>30/06/2014</u>
	VND	VND
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	20,157,319,755	23,285,832,194
Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 31/03/2014 là:		
+ Ông Nguyễn Văn Lục	850,000,000	850,000,000
+ Bà Huỳnh Thị Mai	4,057,284,950	4,300,118,112
+ Công Ty TNHH Thanh Bình	3,051,704,699	3,588,195,704
+ Công Ty TNHH MTV Vy Khang	-	-
+ Các đối tượng khác	12,198,330,106	14,547,518,378
Tổng cộng	20,157,319,755	23,285,832,194

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/03/2014</u>	<u>30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	1,346,967,911	1,601,262,712
- Công cụ, dụng cụ	5,398,959,608	4,710,346,676
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,484,820,230	8,094,945,545
- Thành phẩm	580,082,638,491	579,244,675,950
- Hàng hoá		
Tổng cộng	599,313,386,240	593,651,230,883

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/03/2014</u>	<u>30/06/2014</u>
	VND	VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	1,177,136,288	1,359,381,969
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	31,220,600	31,220,600
+ Thuế xuất, nhập khẩu	1,145,915,688	1,321,117,921
+ Thuế TNCN		7,043,448
Tổng cộng	1,177,136,288	1,359,381,969

6. TÀI SẢN NGÂN HẠN KHÁC

6.1. Tạm ứng

	<u>31/03/2014</u>	<u>30/06/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 30/06/2014 là:	344,883,518	343,283,518
<i>Trong đó:</i>		
+ Lê Mỹ Duyên	18,000,000	18,000,000
+ Nguyễn Văn Lực	70,838,518	70,838,518
+ Lê Thanh Sơn	80,000,000	78,500,000
+ Hứa Thành	130,000,000	130,000,000
+ Các đối tượng khác	46,045,000	45,945,000
Tổng cộng	<u><u>344,883,518</u></u>	<u><u>343,283,518</u></u>

6.2. Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

	<u>31/03/2014</u>	<u>30/06/2014</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ký quỹ tại Ngân hàng Ngoại thương Sóc Trăng (288.090 USD)	6,072,935,788	6,120,758,728
Tổng cộng	<u><u>6,072,935,788</u></u>	<u><u>6,120,758,728</u></u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	174,767,450,640	156,959,207,587	17,452,460,294	2,323,832,579	5,881,527,722	357,384,478,822
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	174,767,450,640	156,959,207,587	17,452,460,294	2,323,832,579	5,881,527,722	357,384,478,822
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	53,162,915,505	64,939,552,398	10,468,305,475	1,738,095,349	3,480,944,679	133,789,813,406
2. Khấu hao trong năm	2,569,223,197	2,936,554,025	493,836,331	47,754,663	159,445,429	6,206,813,645
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	2,569,223,197	2,936,554,025	493,836,331	47,754,663	159,445,429	6,206,813,645
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	55,732,138,702	67,876,106,423	10,962,141,806	1,785,850,012	3,640,390,108	139,996,627,051
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	121,604,535,135	92,019,655,189	6,984,154,819	585,737,230	2,400,583,043	223,594,665,416
2. Tại ngày cuối năm	119,035,311,938	89,083,101,164	6,490,318,488	537,982,567	2,241,137,614	217,387,851,771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2014

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	35,882,605,861	144,358,452	-	108,000,000	-	36,134,964,313
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	35,882,605,861	144,358,452	-	108,000,000	-	36,134,964,313
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	116,364,072	-	97,200,000	-	238,609,895
2. K khấu hao trong năm	-	3,499,298	-	2,700,000	-	6,199,298
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong năm	-	3,499,298	-	2,700,000	-	6,199,298
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	119,863,370	-	99,900,000	-	219,763,370
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	35,882,605,861	27,994,380	-	10,800,000	-	35,921,400,241
2. Tại ngày cuối năm	35,882,605,861	24,495,082	-	8,100,000	-	35,915,200,943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của *Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	295,000,000,000	44,733,727,273		734,574,319	4,944,019,103	20,779,725,550
- Tăng trong năm					-	1,592,568,669
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu						
- Lợi nhuận tăng trong năm nay						1,592,568,669
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong năm						
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại hội đồng chủ sở hữu						
- Quỹ Đầu tư phát triển						
- Quỹ Dự phòng tài chính						
- Quỹ Khen thưởng phúc lợi						
- Nguồn vốn đầu tư XDCB						
- Giảm khác						
- Số dư cuối năm	295,000,000,000	44,733,727,273		734,574,319	4,944,019,103	22,372,294,219

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/03/2014 VND	30/06/2014 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp đầu năm	295,000,000,000	295,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	295,000,000,000	295,000,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

18.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kế chưa được ghi nhận:

18.4. Cổ phiếu

	31/03/2014 VND	30/06/2014 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,500,000	29,500,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu thường	29,500,000	29,500,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/03/2014 VND	30/06/2014 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	734,574,319	734,574,319
- Quỹ dự phòng tài chính	4,944,019,103	5,375,261,406
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	253,287,270	1,111,371,876

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

18.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

18.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

18.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

18.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

19. DOANH THU

Chỉ tiêu	Quý 1/2014 VND	Quý 2/2014 VND
19.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	447,880,588,783	905,478,695,229
+ Doanh thu xuất khẩu	444,147,231,453	890,713,938,424
+ Doanh thu nội địa	2,148,404,109	6,898,497,325
+ Doanh thu khác - vô tầm	9,300,000	1,284,934,050
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,575,653,221	6,581,325,430
- Các khoản giảm trừ doanh thu	97,774,934	17,878,820,171
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	97,774,934	1,847,547,077
+ Hàng bán bị trả lại	-	16,031,273,094
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
+ Thuế TTĐB	-	-
+ Thuế xuất khẩu	-	-
- Doanh thu thuần	447,782,813,849	887,599,875,058
Trong đó:		
+ Doanh thu xuất khẩu	444,049,456,519	872,835,118,253
+ Doanh thu nội địa	2,148,404,109	6,898,497,325
+ Doanh thu khác - vô tầm	9,300,000	1,284,934,050
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,575,653,221	6,581,325,430
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính	264,559,440	4,182,747,435
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	-	2,089,258,798
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	264,559,440	2,093,488,637
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
19.3. Thu nhập khác	-	659,097,239
- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	-	659,097,239
- Thu từ tiền thuê ao	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Xử lý công nợ, khách hàng hủy hợp đồng	-	-
- Thu từ bán phế liệu và thu nhập khác	-	-

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2014 VND	Quý 2/2014 VND
- Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	407,211,239,251	800,718,225,894
- Giá vốn của hàng hóa nội địa	1,826,143,493	6,001,692,673
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Tổng cộng	409,037,382,744	806,719,918,567

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1/2014</i>	<i>Quý 2/2014</i>
- Chi phí lãi vay	14,998,036,814	34,455,750,871
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	842,025,268	5,952,050,831
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	3,429,055,610	-
Tổng cộng	19,269,117,692	40,407,801,702

22. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 1/2014</i> VND	<i>Quý 2/2014</i> VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1,359,809,206
- Phạt chậm nộp thuế		
- Chi phí khác	454,057,707	-
Tổng cộng	454,057,707	1,359,809,206

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1/2014</i> VND	<i>Quý 2/2014</i> VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	398,142,167	1,431,294,887
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	398,142,167	1,431,294,887

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chi tiêu	<i>Quý 1/2014</i> VND	<i>Quý 2/2014</i> VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,990,710,836	6,782,474,436
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		374,000,000
+ Các khoản điều chỉnh tăng		374,000,000
<i>Thù lao, lương HĐQT</i>		374,000,000
<i>Chi phí không hợp lý</i>		
<i>CLTG cuối kì</i>		
- Tổng thu nhập chịu thuế	1,990,710,836	7,156,474,436
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (20%)	398,142,167	1,431,294,887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên CLTG chưa thực hiện năm 2013, đã thực hiện năm 2012		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,592,568,669	5,351,179,549

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý 1/2014</i> VND	<i>Quý 2/2014</i> VND
--	--------------------------	--------------------------

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng cộng	-	-

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Quý 1/2014</u>	<u>Quý 2/2014</u>
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3,758,610,780	5,351,179,549
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	3,758,610,780	5,351,179,549
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	29,500,000	29,500,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	127	181

IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những thông tin tài chính khác

Theo Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị công ty số 179/BBHĐQT.01 ngày 02/05/2012, Công ty sẽ tiến hành chào bán các loại trái phiếu đang sở hữu nhằm mục đích tái cơ cấu nguồn vốn Công ty. Do đó, các khoản đầu tư tài chính được phân loại ở ở chỉ tiêu đầu tư tài chính ngắn hạn.

Khoản vay dài hạn được thực hiện theo hợp đồng số 198/NHTMCPNT ngày 09/6/2011 với mục đích vay vốn là thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ để đầu tư dự án "Cải tạo, nâng cấp Nhà máy Chế biến Thủy sản Hoàng Phương". Hạn mức cho vay là 50 tỷ đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 19%/năm, bên vay dùng tài sản thuộc quyền sở hữu hợp pháp của mình hoặc tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ quy định tại hợp đồng vay này. Nợ gốc được thanh toán 03 tháng/lần.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty không có phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan.

3. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán doanh thu bán hàng ở trong nước và xuất khẩu, do đó báo cáo bộ phận theo các khu vực như sau:

<u>Quý 2/2014</u>	<u>Doanh thu</u>	<u>Giá vốn</u>	<u>Lợi nhuận gộp</u>
+ Doanh thu thuần bán hàng	434,811,389,000	397,682,535,823	37,128,853,177
- Xuất khẩu	428,785,661,734	393,506,986,643	35,278,675,091
- Nội địa	4,750,093,216	4,175,549,180	574,544,036
- Vô tên	1,275,634,050	-	1,275,634,050

+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,005,672,209	-	5,005,672,209
- Cho thuê mặt bằng	5,005,672,209	-	5,005,672,209
Cộng	439,817,061,209	397,682,535,823	42,134,525,386

4. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản mục này.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2013			
Phải trả cho người bán	20,023,739,827		20,023,739,827
Người mua trả tiền trước	4,864,648,575		4,864,648,575
Vay và nợ	798,303,731,609	99,384,031,574	897,687,763,183
Phải trả người lao động	3,196,239,500		3,196,239,500
Chi phí phải trả	1,755,349,587	-	1,755,349,587
Các khoản phải trả phải nộp khác	6,526,391,118	-	6,526,391,118
Cộng	834,670,100,216	99,384,031,574	934,054,131,790

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2014, Công ty có phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ nhưng sự thay đổi tỷ giá là không đáng kể.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì Công ty cho rằng sự thay đổi của tỷ giá hối đoái là không đáng kể.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 03 năm 2014

Người lập biểu



Võ Quốc Bình

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Nhơn

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2014



Tổng Giám đốc

Lý Bích Quyên